

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NHƠN TRẠCH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS-ST  
Ngày: 21 – 11 -2019  
V/v: “Tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nguyên Vũ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Lê Thị Kim Xuyên

Bà Trần Thanh Phương

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Vũ Ngọc Hiệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:***

Bà Lê Thị Hương Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 195/2018/TLST-DS, ngày 07/08/2018 về: “Tranh chấp đòi tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2019/QĐXX-ST ngày 01/10/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/QĐST-DS ngày 18/10/2019 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Vũ Văn P, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Điện ủy quyền cho ông Vũ Văn P: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991, địa chỉ: 46/11 Đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

***- Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Cao T, sinh năm 1976;

2. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện ủy quyền cho bà Nguyễn Thanh Đ: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991, địa chỉ: 46/11 Đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1946

3. Bà Lê Thị H, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

4. Bà Bùi Thị Thanh T1, sinh năm 1983

5. Ông Nguyễn quốc V, sinh năm 1981

6. Ông Võ Anh D, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Ông P, bà N có mặt; các đương sự khác vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/07/2018; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 31/07/2018 và các lời trình bày tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn ông Vũ Văn P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Ngày 28/3/2000 cha vợ ông, ông Nguyễn Văn C và ông Võ Anh D nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn H 5.485m<sup>2</sup> đất ruộng. Ngày 23/5/2003 anh D chuyển nhượng lại cho ông 3000m<sup>2</sup>. Như vậy toàn bộ diện tích đất 5.286m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng chung của ông và ông C, trong đó có diện tích đất gò 300m<sup>2</sup>. Do ông T (con ruột ông C) có hoàn cảnh khó khăn (không có nhà ở) nên ông và ông C thống nhất, ông C xây một căn nhà tạm trên gò đất này cho anh T ở, khi nào cần ông và ông C sẽ lấy lại.

Năm 2008 ông C chuyển nhượng diện tích đất 5000m<sup>2</sup> trong diện tích đất 5.286m<sup>2</sup> cho bà D, diện tích còn lại là 316m<sup>2</sup> (hiện ông T đang ở nhờ). Ông và ông C thỏa thuận, ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó sẽ tách thửa ra để mỗi người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 158m<sup>2</sup> nhưng chưa thực hiện được.

Năm 2010 ông C cho ông T ½ diện tích đất 316m<sup>2</sup> trên nhưng không thông báo cho ông biết. Từ đó ông T đi kê khai toàn bộ diện tích đất này đến ngày 11/8/2016 vợ chồng ông T, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 054348 diện tích 316m<sup>2</sup> thửa 54 tờ bản đồ số 41 xã P.

Nay được biết vợ chồng ông T, bà T chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 316m<sup>2</sup> trên cho bà Bùi Thị Thanh T1 với giá 1.600.000.000 đồng, ông không yêu cầu ông T bà T trả lại đất, mà yêu cầu trả giá trị diện tích đất 158m<sup>2</sup> với số tiền là 800.000.000 đồng.

*Tại bản tự khai ngày 16/11/2018 và các và các lời trình bày tiếp theo có trong hồ sơ bị đơn ông Nguyễn Cao T trình bày:*

Ông có biết việc ông C và anh D nhận chuyển nhượng đất của ông H, nhưng không rõ diện tích bao nhiêu, trong đó có diện tích đất gò 316m<sup>2</sup> mà ông C cho vợ chồng ông. Khoảng năm 2001, ông C tiến hành xây dựng nhà trên diện tích đất 316m<sup>2</sup>, mới xây được phần móng thì UBND xã P không cho xây dựng nên ông C chỉ cất nhà gỗ trên phần móng. Đến năm 2003 – 2004 ông C cho vợ chồng ông ở trong căn nhà này, do thời điểm đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên khi ông C cho đất vợ chồng ông chỉ nói miệng không làm giấy tờ.

Năm 2007 vợ chồng ông dỡ căn nhà cây, xây lại nhà tường cấp 4 như hiện nay. Năm 2008 ông C chuyển nhượng đất cho bà D, chỉ còn lại diện tích đất 316m<sup>2</sup> vợ chồng ông đang ở. Việc ông P cho rằng ông và ông C thỏa thuận ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất trên, sau đó sẽ tách thửa ra để ông C và ông P mỗi người đứng tên 158m<sup>2</sup>, ông hoàn toàn không biết.

Năm 2010 ông C đi làm thủ tục kê khai toàn bộ phần đất 316m<sup>2</sup> cho vợ chồng ông đứng tên, đến ngày 09/7/2013 vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 399001 ngày 09/7/2013, sau đó ông làm thủ tục đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 11/8/2016 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 054348 diện tích 316m<sup>2</sup> thửa 54 tờ bản đồ số 41 xã P. Tháng 4/2018 vợ chồng ông chuyển nhượng diện tích đất 316m<sup>2</sup> trên cho vợ chồng chị T1 (không rõ tên chồng chị T1) với giá 1.600.000.000 đồng và chị T1 cũng đã chuyển nhượng và cấp sổ đỏ cho người khác.

Nay ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông P

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/04/2019 và 05/08/2019 và 26/08/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị H trình bày:*

Ngày 28/3/2000 vợ chồng ông bà và anh Võ Anh D nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn H 5.286m<sup>2</sup> đất ruộng. Ngày 23/5/2003 anh D chuyển nhượng lại cho anh Vũ Văn P 3000m<sup>2</sup> đất thuộc diện tích đất trên. Như vậy toàn bộ diện tích đất 5.286m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng ông và anh P, trong đó có diện tích đất gò 316m<sup>2</sup>. Do anh T (con ruột ông bà) có hoàn cảnh khó khăn (không có nhà ở) nên ông bà và anh P thống nhất, ông xây nền móng cho ông T làm nhà tạm trên đất này để ở.

Năm 2008 ông, bà và anh P chuyển nhượng diện tích đất 5000m<sup>2</sup> trong diện tích đất 5.286m<sup>2</sup> cho bà D, diện tích còn lại là 316m<sup>2</sup> (hiện ông T đang ở) là đất chung của ông bà và anh P. Năm 2010 ông bà cho anh T phần đất của ông bà, sau đó ông (C) đi kê toàn diện tích đất 316 m<sup>2</sup> cho ông T đứng tên, vì ông nghĩ anh P và ông T đều là anh em trong nhà, nếu ông T có bán đất thì có thể tự thỏa thuận với ông P. Ông bà không báo cho ông P biết việc kê khai đất này. Theo ông bà được biết thì ngày 11/8/2016 vợ chồng anh T chị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 054348 diện tích 316m<sup>2</sup> thửa 54 tờ bản đồ số 41 xã P và đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho chị Bùi Thị Thanh T1 với giá 1.600.000.000 đồng, nhưng không có chia cho anh P.

Nay vợ chồng ông bà có ý kiến chia đôi diện tích đất trên, trong đó 158m<sup>2</sup> là của anh P, còn phần đất 158m<sup>2</sup> còn lại của ông, ông cho anh T. Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu của anh P, buộc anh T, chị T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh P số tiền 800.000.000 đồng.

Ngoài ra ông bà không trình bày gì thêm.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/03/2019 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh Đ trình bày trình bày:*

Bà là vợ của ông Vũ Văn P. Anh P nhận chuyển nhượng lại của anh Võ Anh D 3000m<sup>2</sup> nằm trong diện tích đất ruộng 5.485m<sup>2</sup> hùn với cha ruột bà ông Nguyễn Văn C là do anh P tự giao dịch, bà có biết nhưng không tham gia. Tiền bỏ ra mua đất do anh P vay mượn bên ngoài chứ không phải tiền của vợ chồng.

Nay anh P khởi kiện, bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với vợ chồng anh T, chị T. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của anh P, buộc vợ chồng anh T, chị T trả lại cho anh P số tiền 800.000.000 đồng

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh T1, ông Nguyễn quốc V, ông Võ Anh D không đến tòa và cũng không có ý kiến gì về vụ án nên không có lời trình bày.*

Quá trình thu thập chứng cứ thể hiện: Năm 2010 ông C đi làm thủ tục kê khai toàn bộ phần đất 316m<sup>2</sup> cho ông T đứng tên, đến ngày 09/7/2013 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/07/2016 ông T làm thủ tục cấp lại, cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 11/08/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà T. Ngày 11/05/2018, ông T bà T ký hợp đồng chuyển nhượng đất lại cho ông V, đến ngày 23/07/2018, ông V được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Nhơn Trạch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 29/03/2019, ông V, bà T1 ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất lại cho bà Nguyễn Thị Thanh V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách của đương sự, thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày, tranh tụng của đương sự tại phiên tòa hôm nay, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn P là có căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn P, buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Cao T bà Nguyễn Thị Ánh T phải trả số tiền giá trị đất là 800.000.000 đồng cho ông P. Trả

tiền tạm ứng án phí cho ông P; buộc vợ chồng ông T bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### ***[1]. Về thủ tục và tư cách tố tụng:***

+ Ông Vũ Văn P khởi kiện ông Nguyễn Cao T, bà Nguyễn Thị Ánh T yêu cầu trả tiền giá trị đất. Căn cứ vào quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định ông P là nguyên đơn, vợ chồng ông T, bà T là bị đơn.

+ Ông Nguyễn Văn C cùng với ông D nhận chuyển nhượng đất của ông sau đó ông D chuyển phần hùn của mình lại cho ông P, ông C cho ông T được kê khai đứng tên quyền sử dụng đất, để sau đó ông T bà T chuyển nhượng đất lại cho vợ chồng ông V, bà T. Xét thấy những người này có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong vụ án. Căn cứ vào quy định tại Điều 68 BLTTDS 2015 xác định những người này là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

***[2]. Về thẩm quyền giải quyết:*** Đất tranh chấp tiền giá trị đất tại huyện N, bị đơn có địa chỉ tại huyện N. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của ông P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai.

***[3]. Về quan hệ pháp luật:*** Ông P yêu cầu trả lại tiền giá trị đất, căn cứ khoản 2 Điều 26 xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đòi tài sản”.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị H, bà Bùi Thị Thanh T1, ông Nguyễn Quốc V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

#### ***[4]. Về nội dung tranh chấp:***

\* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Theo Giấy sang nhượng đất ruộng ngày 28/03/2000 và Giấy chuyển nhượng phần đất bãi vật liệu ngày 23/05/2003, thể hiện vào ngày 28/03/2000 ông C với ông D có mua của ông Nguyễn Văn H diện tích đất 5.485m<sup>2</sup> (Theo ông P là 5.286m<sup>2</sup>) không sổ thửa, tờ bản đồ số 20 xã P (Giấy tay do ông C đứng tên). Ngày 23/05/2003 ông D chuyển nhượng phần đất 3000m<sup>2</sup> được chia cho ông Vũ Văn P với giá 20.000.000 đồng, sự việc này được ông C, ông P và những người làm chứng là ông H, ông X, ông T ký tên làm chứng vào giấy mua bán tay xác nhận là đúng (Đối với ông D Tòa đã có thông báo giao nộp chứng cứ yêu cầu ông xác nhận việc nhượng đất trên nhưng ông không đến tòa và cũng không cung cấp bất kỳ chứng cứ gì). Ông

Tcũng thừa nhận có biết việc ông C và ông D nhận chuyển nhượng đất của ông H (trong đó có diện tích đất gò 316m<sup>2</sup>) nhưng không biết việc ông D chuyển nhượng lại cho ông P. Nên có căn cứ xác định diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng chung (sở hữu chung) của ông C và ông P.

Theo ông C và ông P thì vào năm năm 2003 – 2004, thấy ông T (con ruột ông C) hoàn cảnh khó khăn không có nhà ở nên hai ông thống nhất, ông C xây một căn nhà tạm trên gò đất 316m<sup>2</sup> thuộc diện tích đất đã nhận chuyển nhượng trên cho ông T ở, khi nào cần sẽ lấy lại. Ông T cho rằng vợ chồng ông (vợ ông bà Nguyễn Thị Ánh T) được ông C cho ở trong căn nhà cây trên đất, đến năm 2007 vợ chồng tháo dỡ căn nhà cây, xây lại nhà tường cấp 4 như hiện nay. Theo ông C và ông P vào năm 2008, hai ông chuyển nhượng cho bà D 5.000m<sup>2</sup> đất, chỉ còn lại là 316m<sup>2</sup> vợ chồng ông T đang ở, phía ông T chỉ thừa nhận chỉ có ông C chuyển nhượng đất. Cũng theo ông C và ông P, diện tích đất 316m<sup>2</sup> trên theo thỏa thuận, ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau này sẽ tách thửa để mỗi người đứng tên 158m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được. Cho thấy ngay thời điểm này toàn bộ diện tích đất trên vẫn chưa thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông T, bà T, mà vẫn là quyền sử dụng chung (sở hữu chung) của ông P và ông C.

Theo ông C đến năm 2010, ông cho ông T phần đất (158m<sup>2</sup>) và đi kê khai toàn bộ diện tích đất 316m<sup>2</sup> cho ông T đứng tên, nhưng không thông báo cho ông P biết. Ông T cũng thừa nhận chính ông C đi kê khai đất cho ông đứng tên và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lý giải về vấn đề này, ông C cho rằng *“ông P và ông T đều là anh em trong nhà, nếu ông T có bán đất thì có thể tự thỏa thuận với ông P”*. Cho thấy việc ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên là do ông C thực hiện là trái với quy định của luật đất đai. Mặt khác đất thuộc quyền sử dụng chung (sở hữu chung) của ông P và ông C, ông C không có quyền định đoạt với toàn bộ tài sản này, khi chưa có sự đồng ý của ông P, ông có đi kê khai cho ông T đứng tên là không đúng. Ông T khai nại không biết việc đất là thuộc quyền sử dụng chung của ông C và ông P. Nhận thấy ông C và ông T có mối quan hệ là cha con ruột thịt, ông P là con rể của ông C, giữa ông C và ông T không có mâu thuẫn gì, do đó lời trình bày của ông C có cơ sở đáng tin. Cho đến thời điểm này ông T cũng không có căn cứ gì để chứng minh ông C cho ông toàn bộ diện tích đất 316m<sup>2</sup> trong đó có 158m<sup>2</sup> của ông P.

Từ những phân tích trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P là có cơ sở để chấp nhận. Thực tế hiện nay vợ chồng ông T bà T đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho người khác, không còn quản lý sử dụng. Theo chứng thư thẩm định giá số 40/1/TĐG-CT ngày 26/04/2009, diện tích đất 316m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế là 365m<sup>2</sup>) trị giá 2.026.920.000 đồng. Do đó cần buộc bị đơn vợ chồng ông T, bà T phải trả cho nguyên đơn ông P tiền giá trị diện tích đất 158m<sup>2</sup> với số tiền 800.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Ông Nguyễn Văn H chuyển nhượng đất cho ông C và ông D, sau đó ông D chuyển nhượng phần của mình lại cho ông P. Bà H xác định đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng, bà Đ xác định tiền nhận chuyển nhượng đất không phải của chung vợ chồng, ông V, bà T1 nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông T, bà T, vợ chồng ông T, bà T chuyển nhượng đất lại cho bà V. Nay bà Đ, bà H, ông C, bà T, anh D, ông V và bà V không có yêu cầu gì trong vụ án và không ai có yêu cầu gì đối với họ nên không xét.

Như đã phân tích ông C và ông Ph xác nhận diện tích đất trên là quyền sử dụng chung (sở hữu chung) không tranh chấp gì với ông H. Bà Nguyễn Thị Thanh V là người cuối cùng nhận chuyển nhượng đất. Tuy nhiên ông C và ông P không yêu cầu trả diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà V mà chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà T trả tiền giá trị đất. Xét không cần thiết đưa ông H, bà V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án là có căn cứ pháp luật.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Về chi phí tố tụng: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Ph, nên bị đơn vợ chồng ông T, bà T phải chịu toàn bộ chi phí do đặc, thẩm định giá để trả lại cho ông P.

Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P nên bị đơn vợ chồng ông T, bà T phải chịu án phí đối với giá trị tài sản tranh chấp, trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Ph.

*Vì những lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 220, 228, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 165, 166, 210, 218 Bộ luật dân sự; Điều 168 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2013/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn P về “Tranh chấp đòi tài sản” đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Cao T, bà Nguyễn Thị Ánh T.

Xử buộc vợ chồng ông Nguyễn Cao T, bà Nguyễn Thị Ánh T phải có trách nhiệm giao trả cho ông Vũ Văn P số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Về chi phí tố tụng: Vợ chồng ông Nguyễn Cao T, bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 18.618.279 đồng, để trả lại cho ông Vũ Văn P.

4. Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Cao T, bà Nguyễn Thị Ánh T phải chịu 36.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Vũ Văn P 18.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 004086 ngày 07/08/2018) của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAT, THA,
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Nguyên Vũ**